

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

**Bản án số: 139/2018/HSPT
Ngày: 21/11/2018**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà LÂM VƯƠNG MỸ LINH

Các Thẩm phán: 1/ Ông NGUYỄN ANH

2/ Ông LÊ THÀNH TRUNG

- *Thư ký phiên tòa:* Bà NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa:* Ông NGUYỄN VĂN NHƠN - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 165/2018/TLPT-HS ngày 23 tháng 10 năm 2018 đối với bị cáo Phan Thị A, do có quyết định số 50/2018/HS-GĐT ngày 06/9/2018 của Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng hủy bản án hình sự phúc thẩm số 154/2017/HSPT ngày 06/11/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa để xét xử phúc thẩm lại.

- Bị cáo có kháng cáo:

PHAN THỊ A (tên gọi khác: Bé A) - Sinh năm 1971 tại Khánh Hòa

Nơi ĐKKHKT: Số 99/8 A1, phường A2, thành phố A3, tỉnh Khánh Hòa.

Chỗ ở: Thôn A4, xã A5, thành phố A3, tỉnh Khánh Hòa

Nghề nghiệp: lao động tự do; Trình độ văn hoá: 02/12; Dân tộc: Kinh;

Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam

Con ông: Phan Anh A5 và bà Nguyễn Thị A7

Tiền án, tiền sự: Không

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt tại phiên tòa.

- Người bị hại có kháng cáo:

Chị Đỗ Thị B (tên gọi khác: Bé B) – Sinh năm 1992

Trú tại: Tổ Đ1, đường B1, phường B2, thành phố A3, tỉnh Khánh Hòa. Chị B vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 09 giờ ngày 29/3/2017, Phan Thị A nhờ Nguyễn C dùng xe máy của mình chở ra khu vực chợ D để gặp Đỗ Thị B đòi nợ, do không gặp được B nên A nói với C chở ra khu vực Đ thuộc tổ Đ1, đường B1, phường B2, thành phố A3

tìm B. Trên đường đi thì thấy vợ chồng chị B đang đi trên đường, A hỏi chị B “Sao em không đóng tiền cho chị”, chị B trả lời “Bữa giờ em không bán nên không có tiền đóng” rồi cùng chồng bỏ đi. Nghe vậy, A nói với C chạy đuổi theo. Khi thấy chị B xuống xe đi bộ lên một con dốc thuộc tổ Đ1, đường B1, phường B2, thành phố A3, A cũng xuống đi bộ theo, còn C đứng chờ dưới dốc. Khi đuổi kịp chị B, A nói “Sao tao nói chuyện với mày mà mày cứ bỏ đi, sao mày khinh thường tao vậy, mày nợ tiền tao mà như tao nợ tiền mày vậy”, chị B trả lời “Không có tiền đưa” rồi quay lưng bỏ đi. Lúc này A thấy chị B đeo một sợi dây chuyền vàng (có trọng lượng 02 chỉ vàng 98%) trên cổ nên nảy sinh ý định chiếm đoạt với mục đích buộc chị B trả tiền, còn nếu chị B không chịu trả tiền thì lấy sợi dây chuyền để trừ nợ. A dùng tay giật lấy sợi dây chuyền trên cổ chị B rồi bỏ đi xuống nơi C đang chờ để chở về. Khi bị A giật giắt dây chuyền, chị B truy hô “cướp, cướp” rồi điều khiển xe máy chở mẹ ruột là bà Hồ Thị E đuổi theo A. Khi đuổi kịp, chị B yêu cầu A trả lại sợi dây chuyền nhưng A không trả. A nói chị B cùng đến Cơ quan Công an làm việc nhưng chị B không đồng ý và không đuổi theo nữa. A cầm sợi dây chuyền vừa giật được mang về nhà. Sau đó, chị B đến Cơ quan Công an trình báo sự việc.

Đến 13 giờ 30 phút ngày 30/3/2017, Phan Thị A mang sợi dây chuyền đến Cơ quan công an đầu thú và khai báo toàn bộ hành vi phạm tội như trên.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 117/TCKH ngày 18/4/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự Ủy ban nhân dân thành phố A3 kết luận: 01 sợi dây chuyền vàng 98% có giá trị là 6.980.000 đồng.

Bản án hình sự sơ thẩm số 163/2017/HSST ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố A3 đã quyết định: Áp dụng khoản 1 Điều 136; điểm p khoản 1 và khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999, xử phạt bị cáo Phan Thị A 01 (một) năm tù về tội “*Cướp giật tài sản*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 24/8/2017 bị cáo Phan Thị A có đơn kháng cáo xin hưởng án treo.

Ngày 25/8/2017 người bị hại Đỗ Thị B có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bản án hình sự phúc thẩm số 154/2017/HS-PT ngày 06/11/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã quyết định: Áp dụng khoản 1 Điều 135, điểm h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 60 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Phan Thị A 1 năm tù nhưng cho hưởng án treo về tội “*Cưỡng đoạt tài sản*”, thời gian thử thách là hai năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã A5, thành phố A3, tỉnh Khánh Hòa giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách. Trong trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật Thi hành án hình sự.

Ngày 02/5/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã có Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 53/QĐ-VC2 với nội dung: kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án hình sự phúc thẩm số 154/2017/HSPT ngày 06/11/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa. Đề nghị

Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm hủy bản án phúc thẩm nêu trên để xét xử phúc thẩm lại đối với bị cáo Phan Thị A về tội “Cướp giật tài sản” theo Điều 136 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Quyết định giám đốc thẩm số 50/2018/HS-GĐT ngày 06/9/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã quyết định: Căn cứ khoản 1 Điều 382; Điều 387 và Điều 388 Bộ luật Tố tụng hình sự; chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 53/QĐ-VC2 ngày 02/5/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; hủy bản án hình sự phúc thẩm số 154/2017/HSPT ngày 06/11/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa để xét xử phúc thẩm lại đối với bị cáo Phan Thị A về tội “Cướp giật tài sản” theo khoản 1 Điều 136 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Phan Thị A giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại lời nói sau cùng, bị cáo Phan Thị A xin Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của kháng cáo:

Đơn kháng cáo của bị cáo đề ngày 21/8/2017 và được nộp trực tiếp cho Tòa án nhân dân thành phố A3 vào ngày 24/8/2018, đơn kháng cáo của bị hại Đỗ Thị B được nộp trực tiếp cho Tòa án nhân dân thành phố A3 vào ngày 25/8/2017. Theo quy định tại Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, đơn kháng cáo của bị cáo và bị hại là hợp pháp, do đó, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận xem xét giải quyết đơn kháng cáo của bị cáo và bị hại theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành triệu tập hợp lệ người bị hại có kháng cáo là chị Đỗ Thị B tham gia tố tụng, tuy nhiên người bị hại vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm. Xét thấy người bị hại có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, sự vắng mặt của người bị hại không gây trở ngại cho việc xét xử nên căn cứ điểm b khoản 1 Điều 351 Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt chị Đỗ Thị B.

[3] Về trách nhiệm hình sự của bị cáo:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Phan Thị A thừa nhận toàn bộ hành vi bị cáo đã thực hiện như nội dung bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố A3, tỉnh Khánh Hòa. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Có đủ cơ sở để xác định rằng, vào ngày 29/3/2017, tại khu vực tổ Đ1, đường B1, phường B2, thành phố A3, bị cáo Phan Thị A đã có hành vi công khai, nhanh chóng chiếm đoạt tài sản là sợi dây chuyền vàng trị giá 6.980.000 đồng của người bị hại – chị Đỗ Thị B.

Hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “Cướp giật tài sản”, tội danh và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 136 Bộ luật Hình sự năm 1999.

[4] Về nội dung kháng cáo của bị cáo và bị hại:

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản của người khác, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự ở địa phương.

Xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo, nhận thấy:

Sau khi thực hiện hành vi phạm tội, vào ngày 30/3/2017 bị cáo Phan Thị A đã đến Công an phường B2, thành phố A3 đầu thú và tự giác giao nộp cho cơ quan Công an tài sản mà bị cáo đã chiếm đoạt; đây là hành vi khắc phục hậu quả do tội phạm gây ra nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 là có thiếu sót, nên cấp phúc thẩm quyết định cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999. Bị cáo có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu; đồng thời, sau khi xét xử sơ thẩm, người bị hại là chị Đỗ Thị B đã có đơn kháng cáo yêu cầu xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo và bị hại, cần sửa bản án sơ thẩm, áp dụng quy định tại Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 1999 và giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo để tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội.

[5] Về án phí: Bị cáo Phan Thị A và bị hại – chị Đỗ Thị B không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời gian kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 351; điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

1/ Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phan Thị A và người bị hại – chị Đỗ Thị B, sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 136; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 1999;

Xử phạt bị cáo **PHAN THỊ A 9 (chín) tháng tù** về tội “Cướp giật tài sản”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

2/ **Về án phí:** Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội

Bị cáo Phan Thị A, người bị hại – bà Đỗ Thị B không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

3/ Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT1 - TANDTC
- VKSND tỉnh Khánh Hòa
- Công an TP A3
- VKSND TP A3
- Chi cục THADS TP A3
- TAND TP A3
- Sở Tư pháp tỉnh K/Hòa
- Bị cáo
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

LÂM VƯƠNG MỸ LINH